

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” và ban hành “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 833/TTr-VPUBND ngày 09 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh” (sau đây gọi tắt là “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”).

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của tỉnh Bình Định”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý nghiên cứu và triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” và “Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh” đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát, phê duyệt cập nhật điều chỉnh, bổ sung các nội dung nhiệm vụ thuộc “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” để triển khai cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế hằng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BCĐ CTHĐ 09 của Tỉnh ủy;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT



CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

KHUNG DANH MỤC NHIỆM VỤ

Thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND

ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ
1	Nhóm “Công khai, minh bạch” (trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh)
1.1	Hàng ngày phải kiểm tra, theo dõi các TTHC được các Bộ, ngành công khai, công bố, điều chỉnh, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để kịp thời tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC. Trường hợp phát hiện các Bộ, ngành có cập nhật TTHC thì phải kịp thời thông tin, trao đổi với Văn phòng UBND tỉnh để triển khai các công việc tham mưu công bố; nhất là các vướng mắc liên quan đến việc Bộ, ngành lấy số trước các Quyết định nhưng chưa công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.
1.2	Hồ sơ trình quyết định công bố danh mục TTHC phải đảm bảo thời gian tối đa không quá 05 ngày (kể cả ngày nghỉ, lễ, tết), kể từ khi nhận được thông tin Quyết định Công bố của Bộ, ngành, trung ương.
1.3	Cập nhật, công khai tất cả TTHC đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố TTHC, danh mục TTHC. Việc cập nhật, công khai TTHC phải đảm bảo đầy đủ thông tin về các bộ phận tạo thành theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC.
1.4	Đối với các cơ quan có sử dụng hệ thống phần mềm chuyên ngành của Bộ, Trung ương để giải quyết hồ sơ TTHC (như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải...) thì phải chủ trì làm đầu mối phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, rà soát việc đồng bộ 100% hồ sơ TTHC trên các phần mềm chuyên ngành lên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Nếu phát hiện vấn đề tồn tại, hạn chế liên quan đến việc đồng bộ thì phải liên hệ phối hợp, kiến nghị các bộ phận chuyên môn của Bộ, ngành Trung ương giải quyết.
1.5	Thực hiện việc cập nhật 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Hệ thống VNPT-iGate) để đảm bảo cho công tác đồng bộ dữ liệu hồ sơ với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ
2	Nhóm “Tiền độ giải quyết” (trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã)
2.1	Thực hiện tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hồ sơ TTHC trên Hệ thống VNPT-iGate đảm bảo đúng thời gian, đầy đủ trình tự các bước thực hiện theo quy trình điện tử đã được thiết lập trên Hệ thống.
2.2	Đảm bảo 100% hồ sơ trực tuyến phải được tiếp nhận trong thời hạn 8 giờ đồng hồ kể từ khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ thành công theo quy định tại Khoản 2 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.
2.3	Các hồ sơ tạm dừng để yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ chỉ được thực hiện 01 lần và phải còn trong hạn xử lý hồ sơ.
2.4	Rà soát tất cả các hồ sơ của những TTHC thường xuyên xảy ra tình trạng trễ hạn (được thống kê trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị để phân tích, đánh giá nguyên nhân trễ hạn. Trường hợp phát hiện nguyên nhân do Bộ, ngành công khai thời gian giải quyết TTHC không khớp với thời gian được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống VNPT - iGate (đặc biệt lưu ý về sự khác nhau giữa “Ngày” với ngày “Ngày làm việc”) thì kịp thời phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh (qua Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) để tìm hiểu nguyên nhân, xử lý theo quy định.
2.5	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên các phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành (như: Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư...) phải đúng thời gian quy định theo các quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh.
2.6	Định kỳ hằng tuần phải theo dõi, rà soát, đối chiếu số liệu hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia so với tình hình xử lý hồ sơ thực tế tại cơ quan, đơn vị để xác định nguyên nhân gây trễ hạn hồ sơ và có giải pháp khắc phục.
3	Nhóm “Hồ sơ trực tuyến” (trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã)
3.1	Thực hiện hoàn toàn trực tuyến đối với quy trình: tiếp nhận, xử lý hồ sơ, thanh toán trực tuyến (nếu có) và trả kết quả điện tử trên Hệ thống VNPT – iGate đối với 100% hồ sơ được người dân, doanh nghiệp nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của tỉnh.
3.2	Đảm bảo 100% TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh giao dịch thì phải phát sinh hồ sơ bằng hình thức trực tuyến.
3.3	Rà soát các TTHC có phát sinh giao dịch hồ sơ nhưng chưa được cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đề xuất các giải pháp khắc phục để đảm bảo cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
3.4	Phối hợp, tạo điều kiện cho đoàn viên thanh niên thực hiện việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến theo nội

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ
	dung Đề án 5299; nhất là bố trí số lượng cơ hữu đoàn viên thanh niên túc trực hằng ngày tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã để thực hiện nhiệm vụ.
4	Nhóm “Thanh toán trực tuyến” (trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã)
4.1	Đảm bảo 100% TTHC (có quy định thu phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác) có phát sinh hồ sơ thì phải phát sinh giao dịch thanh toán bằng hình thức trực tuyến.
4.2	100% giao dịch thanh toán phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hồ sơ TTHC phải được thực hiện bằng hình thức trực tuyến.
4.3	Các giao dịch thanh toán trực tuyến phải sử dụng chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.
5	Nhóm “Số hóa hồ sơ” (trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã)
5.1	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận (bao gồm hồ sơ giấy, hồ sơ trực tuyến) phải được số hóa thành phần hồ sơ đầu vào và cấp kết quả giải quyết bản điện tử theo đúng quy định. Trước mắt, thực hiện theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 223/VPUBND-KSTT ngày 13/01/2023.
5.2	Người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã phải trực tiếp khai thác và hướng dẫn, hỗ trợ người dân khai thác, sử dụng lại dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa từ kho quản lý dữ liệu cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC. Trước mắt, thực hiện theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 600/VPUBND-TTPVHCC ngày 08/9/2023 và Công văn số 201/VPUBND-TTPVHCC ngày 19/3/2024.
5.3	100% hồ sơ chứng thực phải được Phòng Tư pháp cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện chứng thực điện tử trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh đảm bảo theo quy định.
5.4	Rà soát, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh xây dựng các biểu mẫu điện tử cho các tờ khai, tờ đơn của những TTHC đang được cung cấp dịch vụ công trực tuyến để phục vụ cho việc tái sử dụng lại thông tin và hạn chế việc người dân, doanh nghiệp phải khai báo, cung cấp lại các thông tin liên quan đến hồ sơ TTHC.
5.5	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thường xuyên rà soát, cập nhật Danh mục các thành phần hồ sơ thuộc diện bắt buộc số hoá để phục vụ cho việc tái sử dụng.
5.6	UBND cấp huyện rà soát các thành phần hồ sơ thuộc diện bắt buộc phải số hoá để phục vụ cho việc tái sử dụng đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã; sau đó, tổng hợp và đề nghị cơ quan chuyên môn liên quan xem xét, phê duyệt.

STT	NỘI DUNG NHIỆM VỤ
6	Nhóm “Mức độ hài lòng” (trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã)
6.1	100% phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết phải được hoàn thành việc xử lý, công khai kết quả xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh chuyển nội dung phản ánh, kiến nghị cho đơn vị thụ lý việc giải quyết.
6.2	Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương phải kiểm soát chặt chẽ nội dung, chất lượng trả lời phản ánh kiến nghị đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, giải thích rõ ràng, đầy đủ các vấn đề được người dân phản ánh, kiến nghị trước khi thực hiện công khai kết quả xử lý để tránh trường hợp người dân, doanh nghiệp đánh giá không hài lòng về chất lượng giải quyết phản ánh, kiến nghị hoặc tiếp tục gửi phản ánh, kiến nghị lần 2 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
6.3	100% trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn phải được thông báo trước cho người dân, doanh nghiệp ít nhất là 01 ngày trước thời điểm hết hạn giải quyết; đồng thời, phải thực hiện việc xin lỗi và hẹn lại thời gian trả kết quả.
6.4	Đẩy mạnh thực hiện thực chất mô hình “Hành chính phục vụ người dân” trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4900/QĐ-UBND ngày 28/12/2023)

KẾ HOẠCH

Cải thiện, nâng cao kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND

ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. TÌNH HÌNH THỰC TRẠNG

1. Kết quả đạt được:

a) “Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử” (thường gọi là “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”) được phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; do Văn phòng Chính phủ đánh giá, xếp hạng dựa trên số liệu theo thời gian thực trên cơ sở tích hợp, kết nối liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Công Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số hệ thống thông tin chuyên ngành khác.

b) Theo kết quả xếp hạng năm 2023, Bình Định đạt **90,35 điểm**, xếp vị trí thứ **1/63** tỉnh, thành phố trong cả nước, là địa phương duy nhất thuộc nhóm **Xuất sắc** vì có số điểm đạt trên 90. Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2024, Bình Định đạt **87,5 điểm**, xếp vị trí thứ **02/63** tỉnh, thành phố trong cả nước, cụ thể như sau:

ST T	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Tỉnh Bình Định			So sánh với các địa phương đang có VỊ TRÍ DẪN ĐẦU	
			Điểm đạt được	Vị trí	Điểm chưa đạt được	Địa phương	Điểm đạt được
i	Công khai, minh bạch	18	14,53	03/63	3,47	Cà Mau	15.15
ii	Tiến độ giải quyết	20	19,8	02/63	0,2	Hung Yên	19,83
iii	Dịch vụ công trực tuyến	12	7,84	14/63	4,14	Long An	8,24
iv	Thanh toán trực tuyến	10	10	01/63	0	Có 03 địa phương đạt điểm tối đa ¹	
v	Số hóa hồ sơ	22	17,59	6/63	4,41	Thanh Hóa	19,52
vi	Mức độ hài lòng	18	17,74	27/63	0,26	Có 18 địa phương đạt điểm tối đa ²	
Kết quả chung của Chỉ số		100	87,37	02/63	12,63	Cà Mau	88,36

¹ Bà Rịa - Vũng Tàu, Yên Bái và Bình Định.

² Cà Mau, Hà Giang, Quảng Ninh, An Giang, Quảng Trị, Phú Thọ, Lạng Sơn, Bến Tre, Thái Bình, Cao Bằng, Ninh Bình, Kon Tum, Điện Biên, Sóc Trăng, Trà Vinh, Lai Châu, Vĩnh Long, Tiền Giang.

c) Kết quả chi tiết thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại Phụ lục 1A, 1B; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại Phụ lục 2A, 2B; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tại Phụ lục 3A, 3B.

2. Nguyên nhân các chỉ số thành phần chưa đạt điểm tối đa

(i) “Công khai, minh bạch”:

- Một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trình **Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính** không đảm bảo thời gian theo quy định; đồng thời, việc cập nhật công khai danh mục thủ tục hành chính (sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố) trên Cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính không đảm bảo thời gian theo quy định, không đảm bảo về quy trình nghiệp vụ thực hiện.

- Ngoài ra, còn có nguyên nhân khách quan do các Bộ, ngành Trung ương lấy số trước đối với các **Quyết định công bố thủ tục hành chính** dẫn đến quy trình thực hiện công bố danh mục thủ tục hành chính và cập nhật, công khai của địa phương bị **liên đới đánh giá chậm** so với thời gian quy định của pháp luật.

(ii) “Tiến độ giải quyết”:

- Còn để xảy ra tình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn (bao gồm cả những trường hợp đã hoàn thành việc giải quyết nhưng công chức, viên chức chuyên môn không tháo tác đầy đủ, kịp thời các bước xử lý hồ sơ trên Hệ thống VNPT-iGate dẫn đến Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái hồ sơ “giải quyết trễ hạn”;

- Không tuân thủ thời gian quy định giải quyết hồ sơ theo “Ngày” (bao gồm Ngày nghỉ lễ, ngày cuối tuần) trong các Quyết định công bố thủ tục hành chính được Bộ, ngành Trung ương công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Thay vào đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ xử lý, giải quyết hồ sơ trong những “Ngày làm việc” dẫn đến Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái hồ sơ “giải quyết trễ hạn”.

- Không tuân thủ đúng quy định thời gian tiếp nhận hồ sơ đối với các trường hợp được người dân, doanh nghiệp nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh là không quá 8 giờ đồng hồ kể từ khi hồ sơ được nộp thành công. Việc tiếp nhận quá thời gian này (được tính thời gian theo giây) sẽ được Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái hồ sơ “giải quyết trễ hạn”.

- Các hồ sơ được tạm dừng việc giải quyết **quá 01 lần** để bổ sung thành phần hồ sơ sẽ được Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái hồ sơ “giải quyết trễ hạn”

- Ngoài ra, còn có nguyên nhân khách quan do việc đồng bộ trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính tại một số thời điểm giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với

Hệ thống VNPT-iGate và các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính khác do Bộ, ngành Trung ương quản lý, vận hành.

(iii) “Hồ sơ trực tuyến”:

- Số lượng thủ tục hành chính được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến (tính chung cho mức độ toàn trình, một phần) không đảm bảo tỷ lệ theo quy định (...). Do một số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh chưa được Văn phòng Chính phủ phê duyệt hoàn thành việc kiểm thử để Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ không đảm bảo theo quy định (100%) do vẫn còn trường hợp thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng chỉ phát sinh hồ sơ giấy, hoàn toàn không phát sinh hồ sơ trực tuyến.

- Tỷ lệ “hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh theo hình thức trực tuyến/tổng số hồ sơ phát sinh (bao gồm tất cả các hình thức: trực tuyến, trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích) chưa đảm bảo tỷ lệ theo quy định 100% do số lượng hồ sơ giấy tiếp nhận chiếm tỷ trọng lớn hơn hồ sơ tiếp nhận trực tuyến.

(iv) “Thanh toán trực tuyến”:

- Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến không đảm bảo theo quy định (100%) do vẫn còn trường hợp thủ tục hành chính được cung cấp thanh toán trực tuyến nhưng chỉ phát sinh giao dịch thanh toán bằng tiền mặt, hoàn toàn không phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.

- Tỷ lệ “số lượng giao dịch trực tuyến/tổng số giao dịch thanh toán” (bao gồm tất cả các hình thức: trực tuyến, trực tiếp) chưa đảm bảo tỷ lệ 100%.

- Ngoài ra, còn một số vướng mắc, bất cập liên quan đến việc (i): Các bộ, ngành Trung ương công bố, cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đối với trạng thái phí, lệ phí là “0 đồng” (tức là không có phát sinh nghĩa vụ tài chính) nhưng Cổng Dịch vụ công quốc gia ghi nhận trạng thái thủ tục phải có nghĩa vụ tài chính; (ii) Một số trường hợp thủ tục hành chính có chính sách miễn phí, lệ phí cho một số đối tượng ưu tiên, đối tượng chính sách nhưng Cổng Dịch vụ công quốc gia chưa thể ghi nhận. Đây là một số nguyên nhân khách quan dẫn đến Cổng Dịch vụ công quốc gia đánh giá chưa đầy đủ, khách quan đối với tình hình thực tế tại địa phương.

(v) “Số hóa hồ sơ”:

- Không thực hiện việc cấp kết quả bản điện tử đối với 100% số lượng hồ sơ thủ tục hành chính có kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ.

- Số lượng hồ sơ thủ tục hành chính (bao gồm hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến) thực hiện số hóa hồ sơ không đạt 100% do các cơ

quan đơn vị hoàn toàn không thực hiện số hóa hồ sơ hoặc có thực hiện số hóa nhưng không đảm bảo chất lượng cho việc tái sử dụng.

- Không tái sử dụng dữ liệu số hóa (bao gồm bản sao chứng thực điện tử) từ kho dữ liệu cá nhân của người dân và Kho dữ liệu của tỉnh trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh hoặc không khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan trong quá trình nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

(vi) “Mức độ hài lòng”:

- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị chậm tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị được người dân, doanh nghiệp gửi trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Chất lượng trả lời phản ánh, kiến nghị thấp, chưa thỏa đáng, dẫn đến người dân, doanh nghiệp đánh giá trạng thái “không hài lòng” hoặc người dân, doanh nghiệp tiếp tục gửi phản ánh, kiến nghị lần thứ 02 trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hồ sơ bị giải quyết quá thời hạn theo quy định nhưng không có thông báo trước về tình trạng quá hạn, không thực hiện xin lỗi hoặc hồ sơ bị trả lại nhiều hơn một lần dẫn đến người dân, doanh nghiệp đánh giá trạng thái “không hài lòng” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp trực tiếp gửi trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Ngoài những nguyên nhân cụ thể nêu trên, những tồn tại, hạn chế về kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2024 là do sự thiếu quan tâm, chưa sâu sát trong công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở thường xuyên của Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là vai trò, trách nhiệm của Người đứng đầu. Đồng thời, một bộ phận công chức, viên chức chuyên môn của các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức, ý thức đầy đủ việc thực thi công vụ được giao hằng ngày có **tác động trực tiếp** đến kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”; cho nên, còn chủ quan, lơ là, chưa nghiên cứu kỹ lưỡng để thực hiện đúng các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, làm ảnh hưởng đến kết quả của cơ quan, đơn vị và kết quả chung của tỉnh.

Ngoài ra, còn một số nguyên nhân mang tính khách quan; trong đó có bất cập liên quan đến việc đồng bộ dữ liệu, sử dụng số liệu giữa “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh”, “Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ”, “Cổng Dịch vụ công quốc gia” để phân tích, tính toán, đánh giá kết quả “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” chưa phản ánh khách quan, đầy đủ thực tế kết quả của địa phương; một số hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành Trung ương chưa cập nhật, đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (như cập kết quả bằng điện tử, số

hóa, tái sử dụng dữ liệu...). Ủy ban nhân dân tỉnh đã kiến nghị bằng văn bản; đồng thời, giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp làm việc, kiến nghị với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ) nhưng do gặp khó khăn, vướng mắc liên quan đến vấn đề kỹ thuật của các hệ thống nên bắt cập chưa được giải quyết triệt để. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công văn số 727/TTg-KSTT ngày 01 tháng 10 năm 2024 giao Văn phòng Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”.

II. KẾ HOẠCH CẢI THIỆN “CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP”

1. Mục đích, yêu cầu:

a) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt nhận thức sâu sắc về ý nghĩa chính trị, vai trò quan trọng của “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”: **do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành để đánh giá “chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công”** của địa phương. Từ đó, trực tiếp phụ trách công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành việc triển khai, phân công rõ trách nhiệm thực hiện của từng cán bộ, công chức, viên chức theo đúng nội dung nhiệm vụ tại Kế hoạch này; định kỳ hằng tuần, hằng tháng, hằng quý, hằng năm phải thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, rà soát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo đúng với tình hình thực trạng để quyết liệt cải thiện các điểm số của cơ quan, đơn vị mình gắn với kiểm tra công vụ và kiểm tra cải cách hành chính hàng năm.

b) Trên cơ sở số liệu về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân dẫn đến mất điểm/chưa đạt điểm tối đa của các chỉ số thành phần thuộc “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”, xác định nhiệm vụ cụ thể để cải thiện, nâng cao kết quả của từng cơ quan, đơn vị, địa phương (cho đến từng đơn vị cấp xã); phấn đấu giữ vững **vị trí xếp hạng** năm 2023 của tỉnh trong năm 2024 và các năm tiếp theo và không ngừng cải thiện, nâng cao **kết quả điểm số** đối với các chỉ số thành phần chưa đạt mốc tối đa.

c) Ngoài các nhiệm vụ cụ thể theo nội dung Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải tích cực, chủ động nghiên cứu, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp **mang tính riêng có**, đổi mới, sáng tạo để phát huy cao nhất kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình, đóng góp hiệu quả cho kết quả Chỉ số chung của tỉnh.

d) Kết quả thực hiện Kế hoạch này là cơ sở quan trọng để xem xét, đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của Người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị, địa phương và bình xét thi đua, khen thưởng theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 về thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung nhiệm vụ cụ thể:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện **Danh mục các nhiệm vụ cụ thể** để nâng cao những chỉ số thành phần còn hạn chế của đơn vị mình tại Phụ lục 1C kèm theo Kế hoạch này;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện **Danh mục các nhiệm vụ cụ thể** để nâng cao những chỉ số thành phần còn hạn chế của đơn vị mình tại Phụ lục 2C kèm theo Kế hoạch này;

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện **Danh mục các nhiệm vụ cụ thể** để nâng cao những chỉ số thành phần còn hạn chế của đơn vị mình tại Phụ lục 3C kèm theo Kế hoạch này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chi tiết hóa, bổ sung thêm các nhiệm vụ khác để tổ chức triển khai Kế hoạch này đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị; phân công trách nhiệm thực hiện cho từng cán bộ, công chức, viên chức gắn với tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành và thường xuyên, định kỳ theo dõi, quản lý, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả, chất lượng việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và tổng hợp, bổ sung nội dung đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch này tại các hội nghị giao ban kinh tế - xã hội định kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh đoàn tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các tổ chức Đoàn tăng cường phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh thực hiện hiệu quả các nội dung nhiệm vụ của Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 – 2027” (ban hành kèm theo Quyết định số 5299/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh) trong năm 2024 và các năm tiếp theo./.

Phụ lục 1A

Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 18 cơ quan Cấp tỉnh đối với 04 chỉ số thành phần:

(i) Công khai, minh bạch, (ii) Tiến độ giải quyết, (iii) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, (iv) Thanh toán trực tuyến

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần													
		Công khai, minh bạch		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Kết quả	Kết quả	Chỉ tiêu 100 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Sở Tư pháp	K	Đ	100	Đ	86.2	Đ	100	Đ	99.8	Đ	81.2	Đ	95.3	Đ
2	Sở GTVT	K	K	99.8	K	87.9	Đ	100	Đ	99.8	Đ	63.6	K	95.9	Đ
3	Sở TN và MT	K	K	99.7	K	95	Đ	100	Đ	85.3	Đ	82.3	Đ	66.2	Đ
4	Sở Nội vụ	K	K	100	Đ	98	Đ	100	Đ	99.7	Đ	100	Đ	100	Đ
5	Sở Công Thương	K	Đ	100	Đ	96.5	Đ	100	Đ	99.5	Đ	100	Đ	72.6	Đ
6	Sở Y tế	Đ	K	99.9	K	98.2	Đ	100	Đ	99.8	Đ	87.1	Đ	93.8	Đ
7	Sở KH và ĐT	Đ	Đ	98.5	K	84.9	Đ	100	Đ	85.8	Đ	75.7	K	98.3	Đ
8	Sở LĐ-TB&XH	K	Đ	99.6	K	78.6	K	100	Đ	82.9	Đ	100	Đ	98.3	Đ
9	Sở GDĐT	Đ	Đ	100	Đ	96.5	Đ	100	Đ	100	Đ	50	K	100	Đ

ST T	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần													
		Công khai, minh bạch		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Kết quả	Kết quả	Chỉ tiêu 100 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Sở Xây dựng	Đ	Đ	100	Đ	93.4	Đ	100	Đ	100	Đ	77.7	K	69.5	Đ
11	BQL KKT tỉnh	Đ	Đ	100	Đ	83.6	Đ	100	Đ	81.1	Đ	66.6	K	63.4	Đ
12	Sở NN và PTNT	K	Đ	99.9	K	96.2	Đ	100	Đ	99.9	Đ	85.7	Đ	96.8	Đ
13	Sở Ngoại vụ	Đ	Đ	100	Đ	71.4	K	100	Đ	100	Đ	100	Đ	-	-
14	Sở TT và TT	Đ	Đ	100	Đ	94.8	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ	98.2	Đ
15	Sở VH và TT	K	K	100	Đ	97.9	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ	78.5	Đ
16	Sở Tài chính	Đ	Đ	100	Đ	85	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ	-	-
17	Sở Du lịch	K	Đ	100	Đ	92.5	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ
18	Sở KH và CN	K	Đ	100	Đ	94.8	Đ	100	Đ	100	Đ	100	Đ	93.2	Đ

(*) Các chỉ tiêu được lấy số liệu từ Cổng dịch vụ công Quốc gia

(**) “Đạt” viết tắt là “Đ”; “Không đạt” viết tắt là “K”

Phụ lục 1B
Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 18 cơ quan Cấp tỉnh đối với
02 chỉ số thành phần: (i) Số hóa hồ sơ, (ii) Mức độ hài lòng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Số hóa hồ sơ						Mức độ hài lòng					
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn (*)		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)		Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 90%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Sở Tư pháp	84.40	K	100	Đ	58.47	K	100	Đ	98.8	Đ	100	Đ
2	Sở GTVT	55.46	K	99.8	Đ	21.61	K	100	Đ	99.18	Đ	100	Đ
3	Sở TN và MT	87.46	K	98.8	Đ	1.82	K	100	Đ	98.9	Đ	100	Đ
4	Sở Nội vụ	97.51	K	99.7	Đ	10.99	K	100	Đ	97.68	Đ	100	Đ
5	Sở Công Thương	1.67	K	100	Đ	1.28	K	100	Đ	99.65	Đ	100	Đ
6	Sở Y tế	88.48	K	100	Đ	51.34	K	100	Đ	97.56	Đ	100	Đ
7	Sở KH và ĐT	66.53	K	98.9	Đ	1.29	K	100	Đ	99.33	Đ	100	Đ
8	Sở LĐ-TB&XH	94.44	K	100	Đ	25.59	K	100	Đ	93.24	Đ	100	Đ
9	Sở GDĐT	92.61	K	100	Đ	27.53	K	100	Đ	98.11	Đ	100	Đ
10	Sở Xây dựng	84.52	K	100	Đ	46.44	K	100	Đ	96.48	Đ	100	Đ
11	BQL KKT tỉnh	82.64	K	99.6	Đ	24.80	K	100	Đ	99.19	Đ	100	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Số hóa hồ sơ						Mức độ hài lòng					
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn (*)		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)		Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 90%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
12	Sở NN và PTNT	94.11	K	100	Đ	15.31	K	100	Đ	89.79	K	100	Đ
13	Sở Ngoại vụ	97.22	K	100	Đ	16.67	K	100	Đ	100	Đ	100	Đ
14	Sở TT và TT	96.08	K	100	Đ	17.76	K	100	Đ	100	Đ	100	Đ
15	Sở VH và TT	95.20	K	100	Đ	34.91	K	100	Đ	90.13	Đ	100	Đ
16	Sở Tài chính	98.28	K	100	Đ	0.00	K	100	Đ	100	Đ	100	Đ
17	Sở Du lịch	94.37	K	100	Đ	45.42	K	100	Đ	100	Đ	100	Đ
18	Sở KH và CN	82.22	K	100	Đ	25.56	K	100	Đ	97	Đ	100	Đ

(*) Các chỉ tiêu được lấy số liệu từ Công dịch vụ công Quốc gia

(**) “Đạt” viết tắt là “Đ”; “Không đạt” viết tắt là “K”

Phụ lục 1C**Danh mục nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện để cải thiện các chỉ số thành phần của từng cơ quan Cấp tỉnh***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Sở Tư pháp	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Lý lịch tư pháp.
2	Sở GTVT	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đường bộ.
3	Sở TN và MT	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai; Địa chất và khoáng sản; Đăng ký biện pháp bảo đảm; Môi trường.
4	Sở Nội vụ	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Công chức, viên chức; Thi đua - khen thưởng.
5	Sở Công Thương	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xúc tiến thương mại; An toàn thực phẩm
6	Sở Y tế	Nhiệm vụ: 1.3, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Dược; Giám định y khoa; Khám bệnh, chữa bệnh; An toàn thực phẩm.
7	Sở KH và ĐT	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; Đầu tư tại Việt nam.
8	Sở LĐ-TB&XH	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 3.3, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Người có công; Việc làm.
9	Sở GDĐT	Nhiệm vụ: 1.5, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ; Giáo dục trung học; Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
10	Sở Xây dựng	Nhiệm vụ: 1.5, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Hoạt động xây dựng; Kinh doanh bất động sản .
11	BQL KKT tỉnh	Nhiệm vụ: 1.5, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	
12	Sở NN và PTNT	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Thủy sản; Bảo vệ thực vật; Thú y.
13	Sở Ngoại vụ	Nhiệm vụ: 1.5, 3.3, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	-
14	Sở TT và TT	Nhiệm vụ: 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	-
15	Sở VH và TT	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Quảng cáo.
16	Sở Tài chính	Nhiệm vụ: 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	-
17	Sở Du lịch	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	-
18	Sở KH và CN	Nhiệm vụ: 1.1, 1.2, 1.4, 1.5, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.5, 6.4	-

Phụ lục 2A

Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 11 địa phương Cấp huyện đối với 03 chỉ số thành phần:

(i) Tiến độ giải quyết, (ii) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, (iii) Thanh toán trực tuyến
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=45%	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	UBND Huyện An Lão	99.9	K	90.1	Đ	96.2	K	89.8	Đ	78.2	K	49.4	Đ
2	UBND Huyện Hoài Ân	98.7	K	91.0	Đ	98.5	K	84.5	Đ	73.0	K	46.2	Đ
3	UBND Huyện Phù Mỹ	98.6	K	90.4	Đ	98.3	K	65.0	Đ	69.0	K	61.6	Đ
4	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	99.9	K	90.2	Đ	100	Đ	89.2	Đ	86.4	Đ	63.4	Đ
5	UBND Huyện Tây Sơn	99.0	K	90.4	Đ	100	Đ	71.1	Đ	87.9	Đ	60.0	Đ
6	UBND Huyện Phù Cát	99.4	K	90.2	Đ	95.9	K	82.8	Đ	69.1	K	76.9	Đ
7	UBND Thị xã An Nhơn	99.8	K	90.4	Đ	100	Đ	86.8	Đ	82.8	Đ	78.1	Đ
8	UBND Huyện Tuy Phước	98.8	K	90.4	Đ	100	Đ	84.3	Đ	74.6	K	60.9	Đ
9	UBND Huyện Vân Canh	99.8	K	90.4	Đ	98.6	K	82.4	Đ	76.8	K	72.8	Đ
10	UBND Thành phố Quy Nhơn	99.0	K	90.5	Đ	100	Đ	88.9	Đ	72.0	K	80.3	Đ
11	UBND Thị xã Hoài Nhơn	99.1	K	90.4	Đ	100	Đ	93.4	Đ	75.0	K	69.2	Đ

(*) Các chỉ tiêu được lấy số liệu từ Cổng dịch vụ công Quốc gia

(**) “Đạt” viết tắt là “Đ”; “Không đạt” viết tắt là “K”

Phụ lục 2B**Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 11 địa phương Cấp huyện đối với 02 chỉ số thành phần: (i) Số hóa hồ sơ, (ii) Mức độ hài lòng***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ST T	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần													
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng					
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn (*)		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC		Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=90%	Kết quả	Chỉ tiêu >=90%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	UBND Huyện An Lão	97.8	K	99.9	K	27.1	K	100	Đ	100	Đ	99.9	Đ	100	Đ
2	UBND Huyện Hoài Ân	91.9	K	99.1	K	20.8	K	100	Đ	100	Đ	98.7	Đ	100	Đ
3	UBND Huyện Phù Mỹ	82.7	K	99.7	K	29.7	K	100	Đ	100	Đ	98.6	Đ	100	Đ
4	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	97.0	K	99.9	K	48.9	K	100	Đ	100	Đ	99.9	Đ	100	Đ
5	UBND Huyện Tây Sơn	88.4	K	99.8	K	27.3	K	100	Đ	100	Đ	99.0	Đ	100	Đ
6	UBND Huyện Phù Cát	91.7	K	99.7	K	35.0	K	0	K	100	Đ	99.4	Đ	100	Đ
7	UBND Thị xã An Nhơn	90.0	K	100	Đ	52.5	K	100	Đ	100	Đ	99.8	Đ	100	Đ
8	UBND Huyện Tuy Phước	90.4	K	99.1	K	38.0	K	100	Đ	100	Đ	98.8	Đ	100	Đ
9	UBND Huyện Vân Canh	92.6	K	99.4	K	49.3	K	100	Đ	100	Đ	99.8	Đ	100	Đ
10	UBND Thành phố Quy Nhơn	94.5	K	99.9	K	43.6	K	100	Đ	100	Đ	99.0	Đ	100	Đ
11	UBND Thị xã Hoài Nhơn	96.0	K	100	Đ	65.0	K	100	Đ	100	Đ	99.1	Đ	100	Đ

Phụ lục 2C

Danh mục nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện để cải thiện các chỉ số thành phần của từng địa phương Cấp huyện
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
1	UBND Huyện An Lão	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xây dựng; Đất đai; Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).
2	UBND Huyện Hoài Ân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai; Công chức, viên chức.
3	UBND Huyện Phù Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai, Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
4	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xây dựng.
5	UBND Huyện Tây Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Hộ tịch, Chứng thực.
6	UBND Huyện Phù Cát	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xây dựng; Đất đai, Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).
7	UBND Thị xã An Nhơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xây dựng; Đất đai.
8	UBND Huyện Tuy Phước	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai, Xây dựng,
9	UBND Huyện Vân Canh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai.
10	UBND Thành phố Quy Nhơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Xây dựng; Đất đai, Hộ tịch, Chứng thực
11	UBND Thị xã Hoài Nhơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 5.4, 5.6, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Đất đai; Công chức, viên chức.

Phụ lục 3A

Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 159 địa phương Cấp xã đối với 03 chỉ số thành phần:

(i) Tiến độ giải quyết, (ii) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, (iii) Thanh toán trực tuyến
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Huyện An Lão												
1	UBND Xã An Trung	100	Đ	76.1	K	57.1	K	93.6	Đ	78.5	K	98.4	Đ
2	UBND Xã An Nghĩa	99.5	K	76.1	K	28.5	K	99	Đ	80	Đ	99.	Đ
3	UBND Xã An Hòa	99.9	K	76.1	K	42.8	K	80.4	Đ	93.7	Đ	96.0	Đ
4	UBND Thị trấn An Lão	99.8	K	76.1	K	57.1	K	90.5	Đ	85.7	Đ	96.8	Đ
5	UBND Xã An Tân	100	Đ	76.1	K	42.8	K	77	Đ	100	Đ	88.1	Đ
6	UBND Xã An Vinh	100	Đ	76.1	K	42.8	K	93.3	Đ	90.9	Đ	98.7	Đ
7	UBND Xã An Hưng	100	Đ	76.1	K	42.8	K	98.5	Đ	77.7	K	98.9	Đ
8	UBND Xã An Quang	100	Đ	76.1	K	28.5	K	95	Đ	100	Đ	98.7	Đ
9	UBND Xã An Dũng	100	Đ	76.1	K	42.8	K	94.4	Đ	75	K	45.1	Đ
10	UBND Xã An Toàn	100	Đ	76.1	K	28.5	K	98.7	Đ	50	K	97.8	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
II	Huyện Hoài Ân												
1	UBND Xã Ân Mỹ	98.9	K	76.1	K	57.1	K	84.9	Đ	82.3	Đ	84.5	Đ
2	UBND Thị trấn Tăng Bạt Hổ	99.7	K	76.1	K	42.8	K	98.1	Đ	87.5	Đ	95.0	Đ
3	UBND Xã Ân Tường Tây	100	Đ	76.1	K	42.8	K	92.6	Đ	90.9	Đ	97.7	Đ
4	UBND Xã Bok Tới	100	Đ	76.1	K	14.2	K	98.0	Đ	36.3	K	95.8	Đ
5	UBND Xã Ân Sơn	97.8	K	76.1	K	14	K	97.5	Đ	66.6	K	96.8	Đ
6	UBND Xã Đắc Mang	97.5	K	76.1	K	42.8	K	55.7	Đ	57.1	K	72.9	Đ
7	UBND Xã Ân Đức	98.4	K	76.1	K	42.8	K	76.4	Đ	75	K	89.5	Đ
8	UBND Xã Ân Hào Đông	99.5	K	76.1	K	42.8	K	85.6	Đ	85.7	Đ	95.2	Đ
9	UBND Xã Ân Tường Đông	99.8	K	76.1	K	57.1	K	80.6	Đ	85.7	Đ	97.1	Đ
10	UBND Xã Ân Hào Tây	99	K	76.1	K	42.8	K	92.3	Đ	92.3	Đ	94.4	Đ
11	UBND Xã Ân Tín	99.6	K	76.1	K	42.8	K	83.9	Đ	87.5	Đ	72	Đ
12	UBND Xã Ân Hữu	99.1	K	76.1	K	42.8	K	74	Đ	71.4	K	85.6	Đ
13	UBND Xã Ân Thạnh	99.8	K	76.1	K	42.8	K	75.6	Đ	92.8	Đ	80.8	Đ
14	UBND Xã Ân Nghĩa	98.5	K	76.1	K	57.1	K	91.7	Đ	91.6	Đ	98.5	Đ
15	UBND Xã Ân Phong	99.7	K	76.1	K	14.2	K	78.7	Đ	80	Đ	74	Đ
III	Huyện Phù Mỹ												
1	UBND Thị trấn Phù Mỹ	99.7	K	76.1	K	71.4	K	88.8	Đ	77.7	K	85.8	Đ
2	UBND Xã Mỹ Chánh	98.7	K	76.1	K	57.1	K	85.6	Đ	86.6	Đ	92.3	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	UBND Xã Mỹ Trinh	99.7	K	76.1	K	42.8	K	79.4	Đ	100	Đ	91.9	Đ
4	UBND Xã Mỹ Chánh Tây	93	K	76.1	K	42.8	K	92.3	Đ	80	Đ	96.7	Đ
5	UBND Xã Mỹ Phong	99.3	K	76.1	K	57.1	K	94.8	Đ	100	Đ	72.6	Đ
6	UBND Thị trấn Bình Dương	99	K	76.1	K	42.8	K	64.3	Đ	83.3	Đ	90.3	Đ
7	UBND Xã Mỹ Châu	99	K	76.1	K	42.8	K	81.3	Đ	100	Đ	94.2	Đ
8	UBND Xã Mỹ Tài	100	Đ	76.1	K	14.2	K	92.7	Đ	70	K	98.3	Đ
9	UBND Xã Mỹ Đức	100	Đ	76.1	K	57.1	K	79.8	Đ	100	Đ	97.7	Đ
10	UBND Xã Mỹ Hiệp	99.8	K	76.1	K	42.8	K	84.7	Đ	100	Đ	87.4	Đ
11	UBND Xã Mỹ Quang	98.2	K	76.1	K	57.1	K	88.8	Đ	90	Đ	96.1	Đ
12	UBND Xã Mỹ Hòa	99.3	K	76.1	K	85.7	K	91.7	Đ	100	Đ	95.6	Đ
13	UBND Xã Mỹ Thọ	90.4	K	76.1	K	42.8	K	82.2	Đ	77.7	K	99.2	Đ
14	UBND Xã Mỹ Cát	99.5	K	76.1	K	71.4	K	87	Đ	80	Đ	95.4	Đ
15	UBND Xã Mỹ Lộc	99.2	K	76.1	K	28.5	K	92.5	Đ	60	K	96.4	Đ
16	UBND Xã Mỹ Thắng	95.9	K	76.1	K	28.5	K	65.4	Đ	71.4	K	97.1	Đ
17	UBND Xã Mỹ Lợi	99.8	K	76.1	K	57	K	91.7	Đ	71.4	K	93.5	Đ
18	UBND Xã Mỹ Thành	99.5	K	76.1	K	57.1	K	89.7	Đ	90.9	Đ	91.5	Đ
19	UBND Xã Mỹ An	99.5	K	76.1	K	28.5	K	91.3	Đ	100	Đ	86.8	Đ
IV	Huyện Vĩnh Thạnh												
1	UBND Xã Vĩnh Quang	99.8	K	76.1	K	57.1	K	95.6	Đ	83.3	Đ	77.8	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	UBND Xã Vĩnh Kim	99.5	K	76.1	K	28.5	K	86.3	Đ	90	Đ	96.8	Đ
3	UBND Thị trấn Vĩnh Thạnh	100	Đ	76.1	K	28.5	K	89.6	Đ	93.7	Đ	91.1	Đ
4	UBND Xã Vĩnh Hiệp	99.8	K	76.1	K	14.2	K	84.0	Đ	100	Đ	85.6	Đ
5	UBND Xã Vĩnh Hòa	100	Đ	76.1	K	42.8	K	95.6	Đ	72.7	K	89.5	Đ
6	UBND Xã Vĩnh Hảo	99.8	K	76.1	K	28.5	K	92.2	Đ	66.6	K	81.2	Đ
7	UBND Xã Vĩnh Thuận	99.7	K	76.1	K	42.8	K	84.4	Đ	71.4	K	63.7	Đ
8	UBND Xã Vĩnh Thịnh	100	Đ	76.1	K	42.8	K	95.5	Đ	100	Đ	93.3	Đ
9	UBND Xã Vĩnh Sơn	100	Đ	76.1	K	28.5	K	93.6	Đ	100	Đ	94.8	Đ
V	Huyện Tây Sơn												
1	UBND Xã Bình Thành	100	Đ	76.1	K	42.8	K	86.5	Đ	90	Đ	94.2	Đ
2	UBND Xã Tây An	99.6	K	76.1	K	28.5	K	87.2	Đ	100	Đ	74.5	Đ
3	UBND Xã Tây Vinh	98.9	K	76.1	K	42.8	K	96.3	Đ	91.6	Đ	92.9	Đ
4	UBND Xã Tây Phú	94.4	K	76.1	K	42.8	K	72.2	Đ	100	Đ	88.8	Đ
5	UBND Xã Tây Xuân	100	Đ	76.1	K	28.5	K	85.2	Đ	100	Đ	71.5	Đ
6	UBND Xã Vĩnh An	99.6	K	76.1	K	28.5	K	94.2	Đ	71.4	K	93.3	Đ
7	UBND Xã Bình Hòa	99.3	K	76.1	K	28.5	K	91.9	Đ	100	Đ	90.9	Đ
8	UBND Thị trấn Phú Phong	99.9	K	76.1	K	42.8	K	94.1	Đ	100	Đ	86	Đ
9	UBND Xã Bình Tân	99.7	K	76.1	K	28.5	K	82.3	Đ	100	Đ	94.4	Đ
10	UBND Xã Tây Bình	100	Đ	76.1	K	28.5	K	84.4	Đ	100	Đ	88.5	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
11	UBND Xã Bình Thuận	98.8	K	76.1	K	28.5	K	91.4	Đ	100	Đ	97.9	Đ
12	UBND Xã Bình Nghi	99.2	K	76.1	K	57.1	K	88.4	Đ	100	Đ	90.5	Đ
13	UBND Xã Bình Trường	99.8	K	76.1	K	42.8	K	93.6	Đ	100	Đ	98.2	Đ
14	UBND Xã Tây Giang	99.5	K	76.1	K	42.8	K	78.6	Đ	88.8	Đ	95.6	Đ
15	UBND Xã Tây Thuận	100	Đ	76.1	K	42.8	K	88.0	Đ	100	Đ	97.4	Đ
VI	Huyện Phù Cát												
1	UBND Xã Cát Lâm	95.4	K	76.1	K	14.2	K	73.3	Đ	100	Đ	97.1	Đ
2	UBND Xã Cát Khánh	99.9	K	76.1	K	57.1	K	85.1	Đ	100	Đ	95.1	Đ
3	UBND Xã Cát Hanh	99.0	K	76.1	K	42.8	K	86.6	Đ	92.3	Đ	90.5	Đ
4	UBND Xã Cát Trinh	99.4	K	76.1	K	28.5	K	87.1	Đ	100	Đ	97.8	Đ
5	UBND Xã Cát Tường	99.7	K	76.1	K	28.5	K	76.4	Đ	85.7	Đ	92.5	Đ
6	UBND Thị trấn Ngô Mây	99.2	K	76.1	K	28.5	K	82.7	Đ	84.6	Đ	88.8	Đ
7	UBND Xã Cát Hiệp	99.8	K	76.1	K	28.5	K	72.4	Đ	90.9	Đ	96.2	Đ
8	UBND Xã Cát Thành	100	Đ	76.1	K	28.5	K	77.9	Đ	100	Đ	91.2	Đ
9	UBND Xã Cát Tiến	100	Đ	76.1	K	28.5	K	93.8	Đ	93.7	Đ	97	Đ
10	UBND Xã Cát Nhơn	99.9	K	76.1	K	57.1	K	91.	Đ	81.8	Đ	95.1	Đ
11	UBND Xã Cát Thắng	99.2	K	76.1	K	28.5	K	94.7	Đ	87.5	Đ	98.8	Đ
12	UBND Xã Cát Hưng	100	Đ	76.1	K	28.	K	92.4	Đ	90.9	Đ	94.7	Đ
13	UBND Xã Cát Tân	99.6	K	76.1	K	42.8	K	89.4	Đ	100	Đ	95.4	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
14	UBND Xã Cát Sơn	99.1	K	76.1	K	42.8	K	90	Đ	85.7	Đ	100	Đ
15	UBND Xã Cát Hải	99.6	K	76.1	K	57.1	K	96.5	Đ	90.9	Đ	97.3	Đ
16	UBND Xã Cát Chánh	99.6	K	76.1	K	28.5	K	94	Đ	100	Đ	98.9	Đ
17	UBND Xã Cát Tài	97.6	K	76.1	K	42.8	K	93.8	Đ	100	Đ	99.9	Đ
18	UBND Xã Cát Minh	97.1	K	76.1	K	28.5	K	93	Đ	100	Đ	93.5	Đ
VII	Thị xã An Nhơn												
1	UBND Xã Nhơn Hậu	99.7	K	76.1	K	28.5	K	94.5	Đ	100	Đ	97.5	Đ
2	UBND Phường Bình Định	99.5	K	76.1	K	28.5	K	94.3	Đ	100	Đ	99.9	Đ
3	UBND Xã Nhơn Phong	99.6	K	76.1	K	28.5	K	92.2	Đ	88.8	Đ	90.8	Đ
4	UBND Phường Nhơn Hưng	99.6	K	76.1	K	28.5	K	82.5	Đ	71.4	K	97.7	Đ
5	UBND Phường Đập Đá	99.9	K	76.1	K	57.1	K	81.6	Đ	100	Đ	96.3	Đ
6	UBND Xã Nhơn Tân	99.9	K	76.1	K	42.8	K	77.2	Đ	50	K	98.2	Đ
7	UBND Xã Nhơn Khánh	99.7	K	76.1	K	28.5	K	89.8	Đ	100	Đ	99.1	Đ
8	UBND Xã Nhơn Thọ	100	Đ	76.1	K	28.5	K	82.7	Đ	100	Đ	98.4	Đ
9	UBND Phường Nhơn Thành	100	Đ	76.1	K	28.5	K	95.3	Đ	87.5	Đ	97.5	Đ
10	UBND Xã Nhơn An	100	Đ	76.1	K	42.8	K	91	Đ	88.8	Đ	96.1	Đ
11	UBND Xã Nhơn Lộc	100	Đ	76.1	K	42.8	K	56	Đ	100	Đ	97.4	Đ
12	UBND Phường Nhơn Hoà	100	Đ	76.1	K	42.8	K	89.3	Đ	100	Đ	92.6	Đ
13	UBND Xã Nhơn Mỹ	99.3	K	76.1	K	28.5	K	87.2	Đ	100	Đ	98.9	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
14	UBND Xã Nhơn Phúc	99.8	K	76.1	K	42.8	K	87.6	Đ	100	Đ	94.9	Đ
15	UBND Xã Nhơn Hạnh	100	Đ	76.1	K	28.5	K	87.8	Đ	100	Đ	98	Đ
VIII	Huyện Tuy Phước												
1	UBND Xã Phước Thành	98	K	76.1	K	57.1	K	86.3	Đ	100	Đ	95.1	Đ
2	UBND Thị trấn Diêu Trì	94	K	76.1	K	57.1	K	88.1	Đ	100	Đ	48.8	Đ
3	UBND Xã Phước Lộc	99.8	K	76.1	K	42.8	K	98.7	Đ	100	Đ	29.1	K
4	UBND Xã Phước An	98.7	K	76.1	K	57.1	K	90.0	Đ	100	Đ	98.3	Đ
5	UBND Xã Phước Hiệp	99.6	K	76.1	K	28.5	K	94.7	Đ	100	Đ	98.5	Đ
6	UBND Xã Phước Hưng	95.6	K	76.1	K	42.8	K	94.9	Đ	100	Đ	93.0	Đ
7	UBND Xã Phước Hòa	99.9	K	76.1	K	57.1	K	94.5	Đ	83.33	Đ	76.1	Đ
8	UBND Thị trấn Tuy Phước	100	Đ	76.1	K	42.8	K	95.5	Đ	100	Đ	90.4	Đ
9	UBND Xã Phước Sơn	98.7	K	76.1	K	42.8	K	91.9	Đ	100	Đ	92.7	Đ
10	UBND Xã Phước Thắng	99.2	K	76.1	K	42.8	K	93.7	Đ	77.7	K	88.4	Đ
11	UBND Xã Phước Quang	98.8	K	76.1	K	57.1	K	96.7	Đ	100	Đ	98.	Đ
12	UBND Xã Phước Nghĩa	100	Đ	76.1	K	28.5	K	98.7	Đ	100	Đ	95.0	Đ
13	UBND Xã Phước Thuận	96.5	K	76.1	K	42.8	K	92.5	Đ	91.6	Đ	97.0	Đ
IX	Huyện Vân Canh												
1	UBND Thị trấn Vân Canh	99.8	K	76.1	K	28.7	K	91.6	Đ	100	Đ	89.3	Đ
2	UBND Xã Canh Vinh	100	Đ	76.1	K	28.5	K	95	Đ	91.6	Đ	89.4	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	UBND Xã Canh Hiệp	99.9	K	76.1	K	28.5	K	95.8	Đ	100	Đ	90.2	Đ
4	UBND Xã Canh Hiền	99.8	K	76.1	K	28.5	K	94.3	Đ	100	Đ	93.5	Đ
5	UBND Xã Canh Thuận	100	Đ	76.1	K	57.1	K	93.3	Đ	92.8	Đ	98.1	Đ
6	UBND Xã Canh Liên	100	Đ	76.1	K	28.5	K	89.3	Đ	80	Đ	92.8	Đ
7	UBND Xã Canh Hòa	100	Đ	76.1	K	28.5	K	94.9	Đ	100	Đ	97.6	Đ
X	Thành phố Quy Nhơn												
1	UBND Xã Phước Mỹ	96.1	K	76.1	K	42.8	K	97.9	Đ	100	Đ	96.5	Đ
2	UBND Phường Lê Hồng Phong	99.2	K	76.1	K	42.8	K	96.8	Đ	75	K	95.7	Đ
3	UBND Xã Nhơn Hải	98	K	76.1	K	28.5	K	98.4	Đ	85.7	Đ	82	Đ
4	UBND Phường Nguyễn Văn Cừ	99.4	K	76.1	K	71.4	K	98.1	Đ	77.7	K	94.3	Đ
5	UBND Xã Nhơn Châu	97.7	K	76.1	K	28.5	K	97.2	Đ	83.3	Đ	96.9	Đ
6	UBND Phường Trần Hưng Đạo	94.8	K	76.1	K	71.4	K	98.7	Đ	87.5	Đ	97.1	Đ
7	UBND Phường Ngô Mây	96	K	76.1	K	57.1	K	97.9	Đ	100	Đ	90.8	Đ
8	UBND Phường Trần Phú	99.7	K	76.1	K	71.4	K	94.6	Đ	72.7	K	96.9	Đ
9	UBND Phường Thị Nại	99.3	K	76.1	K	85.7	K	96.3	Đ	90.9	Đ	93.9	Đ
10	UBND Phường Hải Cảng	99.5	K	76.1	K	57.1	K	96.9	Đ	81.8	Đ	91.6	Đ
11	UBND Phường Bùi Thị Xuân	99.7	K	76.1	K	42.8	K	94.7	Đ	66.6	K	94.8	Đ
12	UBND Phường Quang Trung	99.1	K	76.1	K	57.1	K	98.6	Đ	83.3	Đ	95	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=50 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=80 %	Kết quả	Chỉ tiêu >=45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
13	UBND Phường Trần Quang Diệu	99.4	K	76.1	K	71.4	K	95.3	Đ	100	Đ	93.8	Đ
14	UBND Phường Đồng Đa	97.6	K	76.1	K	85.7	K	96.1	Đ	87.5	Đ	92.3	Đ
15	UBND Xã Nhơn Hội	99.6	K	76.1	K	42.8	K	96.9	Đ	83.3	Đ	96.8	Đ
16	UBND Phường Lý Thường Kiệt	96.7	K	76.1	K	42.8	K	96.9	Đ	100	Đ	78.4	Đ
17	UBND Phường Lê Lợi	97.4	K	76.1	K	71.4	K	97	Đ	83.3	Đ	94	Đ
18	UBND Phường Nhơn Phú	99.6	K	76.1	K	42.8	K	97.5	Đ	88.8	Đ	87.7	Đ
19	UBND Phường Ghềnh Ráng	99.8	K	76.1	K	28.5	K	98	Đ	85.7	Đ	98.1	Đ
20	UBND Phường Nhơn Bình	99.7	K	76.1	K	57.1	K	98.4	Đ	83.3	Đ	88.9	Đ
21	UBND Xã Nhơn Lý	99.2	K	76.1	K	42.8	K	98.1	Đ	100	Đ	96.3	Đ
XI	Thị xã Hoài Nhơn												
1	UBND Xã Hoài Châu Bắc	98.7	K	76.1	K	57.1	K	96.7	Đ	100	Đ	96.6	Đ
2	UBND Xã Hoài Hải	99.1	K	76.1	K	42.8	K	98.5	Đ	77.7	K	88.2	Đ
3	UBND Xã Hoài Sơn	99.9	K	76.1	K	71.4	K	98.5	Đ	100	Đ	97.5	Đ
4	UBND Phường Tam Quan Bắc	99.9	K	76.1	K	28.5	K	97.3	Đ	83.3	Đ	88.1	Đ
5	UBND Phường Hoài Thanh Tây	99.9	K	76.1	K	42.8	K	98.7	Đ	100	Đ	95.5	Đ
6	UBND Phường Hoài Đức	99.9	K	76.1	K	42.8	K	98	Đ	100	Đ	95.5	Đ
7	UBND Phường Hoài Hương	99.9	K	76.1	K	42.8	K	94	Đ	88.8	Đ	96.3	Đ
8	UBND Xã Hoài Châu	98.1	K	76.1	K	28.5	K	94.2	Đ	87.5	Đ	97	Đ

STT	Cơ quan	Chỉ số/chỉ số thành phần											
		Tiến độ giải quyết		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						Thanh toán trực tuyến			
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn		Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT		Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ (*)		Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (*)		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu ≥ 80 %	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu ≥ 50 %	Kết quả	Chỉ tiêu ≥ 80 %	Kết quả	Chỉ tiêu ≥ 45 %	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
9	UBND Phường Hoài Hảo	99.9	K	76.1	K	42.8	K	98.2	Đ	90	Đ	98.9	Đ
10	UBND Phường Hoài Thanh	99.8	K	76.1	K	57.1	K	98.4	Đ	100	Đ	96.7	Đ
11	UBND Xã Hoài Phú	93.2	K	76.1	K	57.1	K	95.8	Đ	100	Đ	97.4	Đ
12	UBND Phường Bồng Sơn	99.9	K	76.1	K	57.1	K	94.8	Đ	100	Đ	93.1	Đ
13	UBND Phường Tam Quan	100	Đ	76.1	K	57.1	K	98.5	Đ	75	K	94.2	Đ
14	UBND Phường Hoài Xuân	99.7	K	76.1	K	42.8	K	97.9	Đ	87.5	Đ	97.7	Đ
15	UBND Xã Hoài Mỹ	99.8	K	76.1	K	42.8	K	97.3	Đ	100	Đ	93.5	Đ
16	UBND Phường Hoài Tân	99.9	K	76.1	K	42.8	K	98.7	Đ	100	Đ	96.7	Đ
17	UBND Phường Tam Quan Nam	99.8	K	76.1	K	57.1	K	96.8	Đ	100	Đ	91.6	Đ

(*) Các chỉ tiêu được lấy số liệu từ Cổng dịch vụ công Quốc gia

(**) “Đạt” viết tắt là “Đ”; “Không đạt” viết tắt là “K”

Phụ lục 3B

Kết quả thực hiện “Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” của 159 địa phương Cấp xã đối với 02 chỉ số thành phần:

(i) Tiến độ giải quyết, (ii) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, (iii) Thanh toán trực tuyến
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Huyện An Lão										
1	UBND Xã An Trung	99	K	96.6	Đ	12.5	K	100	Đ	100	Đ
2	UBND Xã An Nghĩa	99	K	99	Đ	2.08	K	100	Đ	99.5	K
3	UBND Xã An Hòa	97.4	K	90	Đ	18.7	K	100	Đ	99.9	K
4	UBND Thị trấn An Lão	97.4	K	95.2	Đ	13.4	K	100	Đ	99.8	K
5	UBND Xã An Tân	98.8	K	90.2	Đ	30.4	K	100	Đ	100	Đ
6	UBND Xã An Vinh	99.3	K	95.8	Đ	38.2	K	100	Đ	100	Đ
7	UBND Xã An Hưng	99.2	K	99.1	Đ	16.6	K	100	Đ	100	Đ
8	UBND Xã An Quang	97.6	K	96.3	Đ	18.3	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Xã An Dũng	98.1	K	95.7	Đ	11	K	100	Đ	100	Đ
10	UBND Xã An Toàn	98.7	K	98.7	Đ	19.9	K	100	Đ	100	Đ
II	Huyện Hoài Ân										
1	UBND Xã Ân Mỹ	94.3	K	85.6	Đ	32.6	K	100	Đ	98.9	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2	UBND Thị trấn Tăng Bạt Hổ	98.1	K	98.1	Đ	14.5	K	100	Đ	99.7	K
3	UBND Xã Ân Tường Tây	96	K	95.58	Đ	31.4	K	100	Đ	100	Đ
4	UBND Xã Bok Tới	98.7	K	98.3	Đ	15.7	K	100	Đ	100	Đ
5	UBND Xã Ân Sơn	97.5	K	97.5	Đ	11.1	K	100	Đ	97.8	K
6	UBND Xã Đắk Mang	67.3	K	55.7	K	3.7	K	100	Đ	97.5	K
7	UBND Xã Ân Đức	86.6	K	84.6	Đ	5.2	K	100	Đ	98.4	K
8	UBND Xã Ân Hào Đông	99.1	K	93.5	Đ	25.8	K	100	Đ	99.5	K
9	UBND Xã Ân Tường Đông	97	K	94.4	Đ	45.9	K	100	Đ	99.8	K
10	UBND Xã Ân Hào Tây	97.6	K	97.6	Đ	30.5	K	100	Đ	99.7	K
11	UBND Xã Ân Tín	91.4	K	87.4	Đ	41.9	K	100	Đ	99.6	K
12	UBND Xã Ân Hữu	95.3	K	93.8	Đ	25.8	K	100	Đ	99.1	K
13	UBND Xã Ân Thạnh	97.5	K	96.8	Đ	26.6	K	100	Đ	99.8	K
14	UBND Xã Ân Nghĩa	99.3	K	98	Đ	32.4	K	100	Đ	98.5	K
15	UBND Xã Ân Phong	86.6	K	82.3	Đ	24.1	K	100	Đ	99.7	K
III	Huyện Phù Mỹ										
1	UBND Thị trấn Phù Mỹ	95.9	K	95.64	Đ	66.8	K	100	Đ	99.7	K
2	UBND Xã Mỹ Chánh	99.5	K	95.7	Đ	53.2	K	100	Đ	98.7	K
3	UBND Xã Mỹ Trinh	92	K	92.06	Đ	62	K	100	Đ	99.7	K
4	UBND Xã Mỹ Chánh Tây	94.2	K	89.65	Đ	30.4	K	100	Đ	93.0	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
5	UBND Xã Mỹ Phong	84	K	84.03	Đ	55.3	K	100	Đ	99.3	K
6	UBND Thị trấn Bình Dương	98.8	K	95.6	Đ	46	K	100	Đ	99	K
7	UBND Xã Mỹ Châu	97.8	K	92.53	Đ	33.8	K	100	Đ	99	K
8	UBND Xã Mỹ Tài	90	K	84.4	Đ	24.7	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Xã Mỹ Đức	98.9	K	95.84	Đ	52.8	K	100	Đ	100	Đ
10	UBND Xã Mỹ Hiệp	95.2	K	93.75	Đ	24.1	K	100	Đ	99.8	K
11	UBND Xã Mỹ Quang	95.5	K	91.64	Đ	27.5	K	100	Đ	98.2	K
12	UBND Xã Mỹ Hòa	91.7	K	86.75	Đ	25.1	K	100	Đ	99.3	K
13	UBND Xã Mỹ Thọ	94.9	K	89.38	Đ	12.6	K	100	Đ	90.4	K
14	UBND Xã Mỹ Cát	96.6	K	96.4	Đ	38.2	K	100	Đ	99.5	K
15	UBND Xã Mỹ Lộc	80.6	K	72.2	K	27.5	K	100	Đ	99.2	K
16	UBND Xã Mỹ Thắng	89.9	K	85.2	Đ	46.4	K	100	Đ	95.9	K
17	UBND Xã Mỹ Lợi	94.3	K	94.2	Đ	57.4	K	100	Đ	99.8	K
18	UBND Xã Mỹ Thành	93.4	K	92.5	Đ	26.9	K	100	Đ	99.5	K
19	UBND Xã Mỹ An	94.3	K	94.1	Đ	23.4	K	100	Đ	99.5	K
IV	Huyện Vĩnh Thạnh										
1	UBND Xã Vĩnh Quang	99.4	K	99.3	Đ	83	Đ	100	Đ	99.8	K
2	UBND Xã Vĩnh Kim	89.4	K	89.4	Đ	76	K	100	Đ	99.5	K
3	UBND Thị trấn Vĩnh Thạnh	99.4	K	99.2	Đ	35.4	K	100	Đ	100	Đ

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
4	UBND Xã Vĩnh Hiệp	98.5	K	98.2	Đ	44	K	100	Đ	99.8	K
5	UBND Xã Vĩnh Hòa	98.9	K	97.7	Đ	30.6	K	100	Đ	100	Đ
6	UBND Xã Vĩnh Hảo	98.3	K	96.7	Đ	36.8	K	100	Đ	99.8	K
7	UBND Xã Vĩnh Thuận	98.6	K	98.6	Đ	47.9	K	100	Đ	99.7	K
8	UBND Xã Vĩnh Thịnh	99.5	K	99.5	Đ	35.7	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Xã Vĩnh Sơn	94.7	K	94.7	Đ	59.2	K	100	Đ	100	Đ
V	Huyện Tây Sơn										
1	UBND Xã Bình Thành	96.2	K	95.1	Đ	40.6	K	100	Đ	100	Đ
2	UBND Xã Tây An	95.3	K	94.7	Đ	66.2	K	100	Đ	99.6	K
3	UBND Xã Tây Vinh	98.2	K	98.1	Đ	62.8	K	100	Đ	98.9	K
4	UBND Xã Tây Phú	96.0	K	94.1	Đ	29.7	K	100	Đ	94.4	K
5	UBND Xã Tây Xuân	95.0	K	89.3	Đ	67.6	K	100	Đ	100	Đ
6	UBND Xã Vĩnh An	91.3	K	90.9	Đ	37.7	K	100	Đ	99.6	K
7	UBND Xã Bình Hòa	94.1	K	94.1	Đ	56.9	K	100	Đ	99.3	K
8	UBND Thị trấn Phú Phong	93.2	K	92.2	Đ	26.7	K	100	Đ	99.9	K
9	UBND Xã Bình Tân	91.3	K	89.7	Đ	30.9	K	100	Đ	99.7	K
10	UBND Xã Tây Bình	94.2	K	93.1	Đ	24.9	K	100	Đ	100	Đ
11	UBND Xã Bình Thuận	94.3	K	91.	Đ	57.7	K	100	Đ	98.8	K
12	UBND Xã Bình Nghi	80.8	K	80.8	Đ	37.7	K	100	Đ	99.2	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
13	UBND Xã Bình Tường	96.1	K	90.2	Đ	37.6	K	100	Đ	99.8	K
14	UBND Xã Tây Giang	93.6	K	83.3	Đ	36.8	K	100	Đ	99.5	K
15	UBND Xã Tây Thuận	90.6	K	90.2	Đ	43.1	K	100	Đ	100	Đ
VI	Huyện Phù Cát										
1	UBND Xã Cát Lâm	99.3	K	98.4	Đ	23	K	100	Đ	95.4	K
2	UBND Xã Cát Khánh	95.2	K	94.9	Đ	13.3	K	100	Đ	99.9	K
3	UBND Xã Cát Hanh	98.6	K	86.2	Đ	4.3	K	100	Đ	99.0	K
4	UBND Xã Cát Trinh	98.7	K	98.2	Đ	47.3	K	100	Đ	99.4	K
5	UBND Xã Cát Tường	97.3	K	96.3	Đ	28.8	K	100	Đ	99.7	K
6	UBND Thị trấn Ngô Mây	88.45	K	84.2	Đ	18	K	100	Đ	99.2	K
7	UBND Xã Cát Hiệp	98.5	K	97.4	Đ	34.8	K	100	Đ	99.8	K
8	UBND Xã Cát Thành	99.8	K	99.8	Đ	50.4	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Xã Cát Tiến	96.8	K	93.1	Đ	28.1	K	100	Đ	100	Đ
10	UBND Xã Cát Nhơn	99.5	K	97.7	Đ	68	K	100	Đ	99.9	K
11	UBND Xã Cát Thắng	97.8	K	89	Đ	25.3	K	100	Đ	99.2	K
12	UBND Xã Cát Hưng	97.2	K	97	Đ	39.2	K	100	Đ	100	Đ
13	UBND Xã Cát Tân	94.5	K	92.3	Đ	42.8	K	100	Đ	99.6	K
14	UBND Xã Cát Sơn	96.3	K	87	Đ	5.29	K	100	Đ	99.1	K
15	UBND Xã Cát Hải	98.9	K	98.6	Đ	17.9	K	100	Đ	99.6	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
16	UBND Xã Cát Chánh	72	K	68.5	K	3.69	K	100	Đ	99.6	K
17	UBND Xã Cát Tài	97.3	K	96.3	Đ	18.8	K	100	Đ	97.6	K
18	UBND Xã Cát Minh	98.7	K	97.9	Đ	36.9	K	100	Đ	97.1	K
VII	Thị xã An Nhơn										
1	UBND Xã Nhơn Hậu	97.5	K	96.94	Đ	60	K	100	Đ	99.7	K
2	UBND Phường Bình Định	96.4	K	96.48	Đ	72.3	K	100	Đ	99.5	K
3	UBND Xã Nhơn Phong	92.8	K	92.78	Đ	60.4	K	100	Đ	99.6	K
4	UBND Phường Nhơn Hưng	94.0	K	94.04	Đ	52.3	K	100	Đ	99.6	K
5	UBND Phường Đập Đá	97.5	K	97.5	Đ	46.2	K	100	Đ	99.9	K
6	UBND Xã Nhơn Tân	98.8	K	98.8	Đ	54.5	K	100	Đ	99.9	K
7	UBND Xã Nhơn Khánh	94.4	K	94.4	Đ	42.4	K	100	Đ	99.7	K
8	UBND Xã Nhơn Thọ	98.5	K	98.5	Đ	45.6	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Phường Nhơn Thành	92.8	K	92.8	Đ	73.3	K	100	Đ	100	Đ
10	UBND Xã Nhơn An	98.4	K	98.2	Đ	67.5	K	100	Đ	100	Đ
11	UBND Xã Nhơn Lộc	97.1	K	97.1	Đ	83.3	Đ	100	Đ	100	Đ
12	UBND Phường Nhơn Hoà	97.7	K	97	Đ	68.1	K	100	Đ	100	Đ
13	UBND Xã Nhơn Mỹ	94	K	93.9	Đ	27.6	K	100	Đ	99.3	K
14	UBND Xã Nhơn Phúc	89.7	K	89.7	Đ	54.4	K	100	Đ	99.8	K
15	UBND Xã Nhơn Hạnh	97.1	K	97	Đ	49.8	K	100	Đ	100	Đ

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
VIII	Huyện Tuy Phước										
1	UBND Xã Phước Thành	98.4	K	95.1	Đ	60	K	100	Đ	98	K
2	UBND Thị trấn Diêu Trì	98.3	K	97.1	Đ	49.8	K	100	Đ	94	K
3	UBND Xã Phước Lộc	96.7	K	96.7	Đ	64.2	K	100	Đ	99.8	K
4	UBND Xã Phước An	98.2	K	95.7	Đ	61.7	K	100	Đ	98.7	K
5	UBND Xã Phước Hiệp	99	K	96.2	Đ	64.2	K	100	Đ	99.6	K
6	UBND Xã Phước Hưng	98.5	K	98.5	Đ	74.2	K	100	Đ	95.6	K
7	UBND Xã Phước Hòa	99.2	K	98.2	Đ	58	K	100	Đ	99.9	K
8	UBND Thị trấn Tuy Phước	99	K	98.8	Đ	58	K	100	Đ	100	Đ
9	UBND Xã Phước Sơn	98.8	K	98.8	Đ	62.6	K	100	Đ	98.7	K
10	UBND Xã Phước Thắng	99.4	K	98.7	Đ	38.2	K	100	Đ	99.2	K
11	UBND Xã Phước Quang	99.4	K	98.2	Đ	53.6	K	100	Đ	98.8	K
12	UBND Xã Phước Nghĩa	99	K	97.4	Đ	48.3	K	100	Đ	100	Đ
13	UBND Xã Phước Thuận	94.9	K	94.5	Đ	54	K	100	Đ	96.5	K
IX	Huyện Vân Canh										
1	UBND Thị trấn Vân Canh	90.2	K	89.6	Đ	35.2	K	100	Đ	99.8	K
2	UBND Xã Canh Vinh	96.5	K	87.3	Đ	58.9	K	100	Đ	100	Đ
3	UBND Xã Canh Hiệp	96.6	K	96.5	Đ	60.1	K	100	Đ	99.9	K
4	UBND Xã Canh Hiến	96.1	K	92.2	Đ	29.2	K	100	Đ	99.8	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
5	UBND Xã Canh Thuận	97	K	97	Đ	73.2	K	100	Đ	100	Đ
6	UBND Xã Canh Liên	97.2	K	92.5	Đ	49.5	K	100	Đ	100	Đ
7	UBND Xã Canh Hòa	91.6	K	85.1	Đ	14.6	K	100	Đ	100	Đ
X	Thành phố Quy Nhơn										
1	UBND Xã Phước Mỹ	99.1	K	98.3	Đ	54.7	K	100	Đ	96.1	K
2	UBND Phường Lê Hồng Phong	97	K	96.9	Đ	40.1	K	100	Đ	99.2	K
3	UBND Xã Nhơn Hải	99.3	K	99.1	Đ	61.8	K	100	Đ	98	K
4	UBND Phường Nguyễn Văn Cừ	98.3	K	98.3	Đ	42.7	K	100	Đ	99.4	K
5	UBND Xã Nhơn Châu	98.1	K	97.2	Đ	66.8	K	100	Đ	97.7	K
6	UBND Phường Trần Hưng Đạo	98.4	K	98.4	Đ	34.1	K	100	Đ	94.8	K
7	UBND Phường Ngô Mây	99.1	K	98.2	Đ	64.5	K	100	Đ	96	K
8	UBND Phường Trần Phú	99.5	K	96.1	Đ	33.3	K	100	Đ	99.7	K
9	UBND Phường Thị Nại	98.9	K	98.8	Đ	38.8	K	100	Đ	99.3	K
10	UBND Phường Hải Cảng	98.4	K	97.2	Đ	44.7	K	100	Đ	99.5	K
11	UBND Phường Bùi Thị Xuân	96.2	K	94.8	Đ	20.4	K	100	Đ	99.7	K
12	UBND Phường Quang Trung	98.8	K	98.8	Đ	66.2	K	100	Đ	99.1	K
13	UBND Phường Trần Quang Diệu	97.7	K	95.6	Đ	55.6	K	100	Đ	99.4	K
14	UBND Phường Đống Đa	98.1	K	96.4	Đ	36.6	K	100	Đ	97.6	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
15	UBND Xã Nhơn Hội	98.9	K	97.1	Đ	51.2	K	100	Đ	99.6	K
16	UBND Phường Lý Thường Kiệt	98.8	K	97.4	Đ	44	K	100	Đ	96.7	K
17	UBND Phường Lê Lợi	99.1	K	97.2	Đ	43.6	K	100	Đ	97.4	K
18	UBND Phường Nhơn Phú	98.4	K	97.8	Đ	73.6	K	100	Đ	99.6	K
19	UBND Phường Ghềnh Ráng	99.3	K	98	Đ	56.3	K	100	Đ	99.8	K
20	UBND Phường Nhơn Bình	98.6	K	98.6	Đ	52.7	K	100	Đ	99.7	K
21	UBND Xã Nhơn Lý	98.2	K	98.1	Đ	43.3	K	100	Đ	99.2	K
XI	Thị xã Hoài Nhơn										
1	UBND Xã Hoài Châu Bắc	99.3	K	99.3	Đ	49.2	K	100	Đ	98.7	K
2	UBND Xã Hoài Hải	99.2	K	99.2	Đ	83.9	Đ	100	Đ	99.1	K
3	UBND Xã Hoài Sơn	98.8	K	98.8	Đ	69.9	K	100	Đ	99.9	K
4	UBND Phường Tam Quan Bắc	98.2	K	98.1	Đ	77.9	K	100	Đ	99.9	K
5	UBND Phường Hoài Thanh Tây	98.9	K	98.9	Đ	64.6	K	100	Đ	99.9	K
6	UBND Phường Hoài Đức	98.1	K	98.1	Đ	85.8	Đ	100	Đ	99.9	K
7	UBND Phường Hoài Hương	99.6	K	95.8	Đ	70.8	K	100	Đ	99.9	K
8	UBND Xã Hoài Châu	97.5	K	94.8	Đ	56.9	K	100	Đ	98.1	K
9	UBND Phường Hoài Hảo	98.7	K	98.7	Đ	63.8	K	100	Đ	99.9	K
10	UBND Phường Hoài Thanh	99.3	K	99.3	Đ	50.1	K	100	Đ	99.8	K
11	UBND Xã Hoài Phú	98.6	K	96.1	Đ	49.6	K	100	Đ	93.2	K

STT	ĐƠN VỊ	Chỉ số/chỉ số thành phần									
		Số hóa hồ sơ								Mức độ hài lòng	
		Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả điện tử (*)		Tỷ lệ hồ sơ TTHC được hóa hồ sơ		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (*)		Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính		Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (*)	
		Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu >=80%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả	Chỉ tiêu 100%	Kết quả
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
12	UBND Phường Bông Sơn	95.1	K	95.1	Đ	74.1	K	100	Đ	99.9	K
13	UBND Phường Tam Quan	98.4	K	98.4	Đ	67.9	K	100	Đ	100	Đ
14	UBND Phường Hoài Xuân	98.2	K	98.2	Đ	92.9	Đ	100	Đ	99.7	K
15	UBND Xã Hoài Mỹ	98.1	K	98.1	Đ	66.1	K	100	Đ	99.8	K
16	UBND Phường Hoài Tân	99.1	K	99.1	Đ	47.3	K	100	Đ	99.9	K
17	UBND Phường Tam Quan Nam	99.5	K	99.5	Đ	75.4	K	100	Đ	99.8	K

Phụ lục 3C

Danh mục nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện để cải thiện các chỉ số thành phần của từng địa phương Cấp xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Huyện An Lão		
1	UBND Xã An Trung	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
2	UBND Xã An Nghĩa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã An Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Người Có Công
4	UBND Thị trấn An Lão	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Xã An Tân	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
6	UBND Xã An Vinh	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
7	UBND Xã An Hưng	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
8	UBND Xã An Quang	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
9	UBND Xã An Dũng	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
10	UBND Xã An Toàn	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
II	Huyện Hoài Ân		
1	UBND Xã Ân Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực
2	UBND Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Ân Tường Tây	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
4	UBND Xã Bok Tới	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
5	UBND Xã Ân Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
6	UBND Xã Đắc Mang	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực, Hộ tịch.
7	UBND Xã Ân Đức	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
8	UBND Xã Ân Hảo Đông	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
9	UBND Xã Ân Tường Đông	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
10	UBND Xã Ân Hảo Tây	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
11	UBND Xã Ân Tín	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Xã Ân Hữu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
13	UBND Xã Ân Thạnh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Xã Ân Nghĩa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
15	UBND Xã Ân Phong	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
III	Huyện Phù Mỹ		
1	UBND Thị trấn Phù Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Xã Mỹ Chánh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
3	UBND Xã Mỹ Trinh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
4	UBND Xã Mỹ Chánh Tây	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Xã Mỹ Phong	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Thị trấn Bình Dương	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Xã Mỹ Châu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Xã Mỹ Tài	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
9	UBND Xã Mỹ Đức	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
10	UBND Xã Mỹ Hiệp	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
11	UBND Xã Mỹ Quang	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Xã Mỹ Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
13	UBND Xã Mỹ Thọ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Xã Mỹ Cát	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
15	UBND Xã Mỹ Lộc	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
16	UBND Xã Mỹ Thắng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
17	UBND Xã Mỹ Lợi	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
18	UBND Xã Mỹ Thành	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
19	UBND Xã Mỹ An	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		
1	UBND Xã Vĩnh Quang	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 6.3, 6.4	-
2	UBND Xã Vĩnh Kim	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Thị trấn Vĩnh Thạnh	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
4	UBND Xã Vĩnh Hiệp	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Xã Vĩnh Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
6	UBND Xã Vĩnh Hảo	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Xã Vĩnh Thuận	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Xã Vĩnh Thịnh	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
9	UBND Xã Vĩnh Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
V	Huyện Tây Sơn		
1	UBND Xã Bình Thành	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
2	UBND Xã Tây An	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Tây Vinh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Xã Tây Phú	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
5	UBND Xã Tây Xuân	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
6	UBND Xã Vĩnh An	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Bảo trợ xã hội.
7	UBND Xã Bình Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Thị trấn Phú Phong	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
9	UBND Xã Bình Tân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Hộ tịch.
10	UBND Xã Tây Bình	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
11	UBND Xã Bình Thuận	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Xã Bình Nghi	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Bảo trợ xã hội, Chứng thực.
13	UBND Xã Bình Tường	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Xã Tây Giang	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Bảo Trợ Xã Hội, Chứng thực.
15	UBND Xã Tây Thuận	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
VI	Huyện Phù Cát		
1	UBND Xã Cát Lâm	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Xã Cát Khánh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Cát Hanh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Xã Cát Trinh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
5	UBND Xã Cát Tường	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Thị trấn Ngô Mây	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Xã Cát Hiệp	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Xã Cát Thành	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
9	UBND Xã Cát Tiến	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
10	UBND Xã Cát Nhơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
11	UBND Xã Cát Thắng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực.
12	UBND Xã Cát Hưng	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
13	UBND Xã Cát Tân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Xã Cát Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Hộ tịch.
15	UBND Xã Cát Hải	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
16	UBND Xã Cát Chánh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
17	UBND Xã Cát Tài	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
18	UBND Xã Cát Minh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
VII	Thị xã An Nhơn		
1	UBND Xã Nhơn Hậu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
2	UBND Phường Bình Định	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Nhơn Phong	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Phường Nhơn Hưng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Phường Đập Đá	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Xã Nhơn Tân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Xã Nhơn Khánh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Xã Nhơn Thọ	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
9	UBND Phường Nhơn Thành	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
10	UBND Xã Nhơn An	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
11	UBND Xã Nhơn Lộc	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 6.4	-
12	UBND Phường Nhơn Hoà	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
13	UBND Xã Nhơn Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Xã Nhơn Phúc	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
15	UBND Xã Nhơn Hạnh	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
VIII	Huyện Tuy Phước		
1	UBND Xã Phước Thành	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Thị trấn Diêu Trì	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTTC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
3	UBND Xã Phước Lộc	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.2, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Xã Phước An	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Xã Phước Hiệp	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Xã Phước Hưng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Xã Phước Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Thị trấn Tuy Phước	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
9	UBND Xã Phước Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
10	UBND Xã Phước Thắng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
11	UBND Xã Phước Quang	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Xã Phước Nghĩa	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
13	UBND Xã Phước Thuận	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
IX	Huyện Vân Canh		
1	UBND Thị trấn Vân Canh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Xã Canh Vinh	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
3	UBND Xã Canh Hiệp	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Xã Canh Hiền	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
5	UBND Xã Canh Thuận	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
6	UBND Xã Canh Liên	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
7	UBND Xã Canh Hòa	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
X	Thành phố Quy Nhơn		
1	UBND Xã Phước Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Phường Lê Hồng Phong	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Nhơn Hải	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Phường Nguyễn Văn Cừ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
5	UBND Xã Nhơn Châu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Phường Trần Hưng Đạo	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
7	UBND Phường Ngô Mây	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Phường Trần Phú	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
9	UBND Phường Thị Nại	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
10	UBND Phường Hải Cảng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
11	UBND Phường Bùi Thị Xuân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Phường Quang Trung	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	TTHC trên lĩnh vực Chứng thực, Người có công.

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTHC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
13	UBND Phường Trần Quang Diệu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
14	UBND Phường Đồng Đa	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
15	UBND Xã Nhơn Hội	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
16	UBND Phường Lý Thường Kiệt	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
17	UBND Phường Lê Lợi	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
18	UBND Phường Nhơn Phú	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
19	UBND Phường Ghềnh Ráng	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
20	UBND Phường Nhơn Bình	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
21	UBND Xã Nhơn Lý	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
XI	Thị xã Hoài Nhơn		
1	UBND Xã Hoài Châu Bắc	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
2	UBND Xã Hoài Hải	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 6.3, 6.4	-
3	UBND Xã Hoài Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
4	UBND Phường Tam Quan Bắc	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-

STT	Cơ quan	Nhiệm vụ cụ thể trong “khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định này	Những TTTC cần có sự quan tâm đặc biệt, tập trung cải thiện việc thực hiện các chỉ số thành phần
(1)	(2)	(3)	(4)
5	UBND Phường Hoài Thanh Tây	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
6	UBND Phường Hoài Đức	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 6.3, 6.4	-
7	UBND Phường Hoài Hương	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
8	UBND Xã Hoài Châu	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
9	UBND Phường Hoài Hảo	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
10	UBND Phường Hoài Thanh	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
11	UBND Xã Hoài Phú	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
12	UBND Phường Bồng Sơn	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
13	UBND Phường Tam Quan	Nhiệm vụ: 1.5, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.3, 5.1, 5.2, 6.4	-
14	UBND Phường Hoài Xuân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 6.3, 6.4	-
15	UBND Xã Hoài Mỹ	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
16	UBND Phường Hoài Tân	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-
17	UBND Phường Tam Quan Nam	Nhiệm vụ: 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.6, 3.2, 3.3, 3.4, 4.3, 5.1, 5.2, 6.3, 6.4	-